

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/DS-ST.
Ngày: 24-7-2025.
“V/v: Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Đặng Trường Bảo và bà Trần Thị Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: ông Đoàn Bá Thành - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 125/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2025 về việc “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị B, sinh năm 1972; Nơi cư trú: số H đường trung tâm xã, Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền: ông Trương Hoài V, sinh năm 1989; Nơi cư trú: thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1953; Nơi cư trú: Xóm C, Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Tây T, sinh năm 1961; Nơi cư trú: số H đường trung tâm xã, Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng, Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Trương Thị B và đại diện hợp pháp nguyên đơn ông Trương Hoài V đã trình bày:

Vào ngày 19/5/2015 (âm lịch), bà Bùi Thị N có vay tiền của bà B, theo hình

thức hụi góp (vay trả góp hàng tháng) với số tiền 120.000.000 đồng, bà B đã giao đủ tiền cho bà N và viết - ký giấy xác nhận chốt nợ, thể hiện tại giấy nợ tiền ghi ngày 19/5/2015. Hàng tháng, bà N có nghĩa vụ phải đóng tiền góp cho bà B là 10.000.000 đồng, trong thời gian 12 tháng kể từ ngày 20/6/2015 cho đến ngày 20/5/2016 (âm lịch). Sau khi vay tiền, bà N chỉ đóng được 1 tháng là 10.000.000 đồng, còn lại 110.000.000 đồng ngưng không đóng.

Vào ngày 21/11/2015 (âm lịch), bà N có vay của bà B số tiền 22.500.000 đồng, bà B đã giao đủ tiền vay cho bà N, viết giấy nợ tiền và ký tên, thể hiện tại giấy nợ tiền ghi ngày 21/11/2015. Số tiền vay này không có thời hạn, khi nào bà B cần lấy lại thì thông báo trước cho bà N trả và có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Sau khi vay bà N không trả nợ lãi và gốc, nhiều lần bà B yêu cầu nhưng bà N không trả.

Ngày 21/02/2016 âm lịch, bà N có vay của bà B số tiền 60.760.000 đồng để xoay sở trong gia đình, mặc dù các khoản nợ trước bà N chưa thanh toán đầy đủ nhưng do chỗ quen biết, chồng bà N đang gặp tai nạn cần tiền gấp để điều trị, nên bà B đồng ý cho vay thêm. Bà B đã giao đủ số tiền 60.760.000 đồng cho bà N, viết giấy nợ tiền và ký tên, thể hiện tại giấy nợ tiền ghi ngày 21/2/2016. Số tiền cho vay có thỏa thuận thời hạn trả là đến cuối năm 2017 âm lịch, có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Sau khi vay và cho đến khi hết thời hạn, nhưng bà N không trả nợ lãi và gốc. Nhiều lần bà B đòi tiền, tạo điều kiện cho thời gian trả nợ nhưng đến nay vẫn không trả.

Do đó bà B yêu cầu bà N phải trả cho bà B số tiền nợ gốc và lãi của từng khoản như sau:

- Đối với số nợ 110.000.000 đồng theo giấy ghi ngày 19/5/2015 âm lịch: yêu cầu trả gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 21/5/2016 âm lịch đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 9%/năm.

- Đối với số nợ vay 22.500.000 đồng theo giấy nợ tiền ghi ngày 21/11/2015 âm lịch: yêu cầu trả gốc là 22.500.000 đồng, không tính lãi.

- Đối với số nợ 60.760.000 đồng theo giấy nợ tiền ghi ngày 21/2/2016 âm lịch: yêu cầu trả gốc là 60.760.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2018 âm lịch đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 10%/năm.

Số tiền cho vay thuộc sở hữu của vợ chồng bà B và ông Lê Tây T.

[2]. Quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn bà Bùi Thị N trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Vào năm 2015 bà N có tham gia hụi góp (dạng vay trả góp) của bà Trương Thị B, sau khi nhận tiền thì bà N có trả góp hàng tháng, hàng ngày cho bà B, đối với khoản tiền nào mà còn 1-2 tháng chưa trả được thì bà B sẽ cho bà N vay thêm khoản tiền góp mới trừ số tiền nợ cũ, còn dư đưa cho bà N, cứ như vậy từng khoản

nợ cứ tăng lên. Có thời điểm chốt nhiều khoản nợ lại rồi thỏa thuận trả góp, nhưng sau đó hàng ngày bà B đến nhà bà N để thu tiền, thu đến khi hết từng khoản nợ thì bà B nói là đã đủ và sẽ tìm lại giấy nợ trả cho bà N nhưng không trả lại giấy nợ; do tin tưởng nên sau đó bà N cũng không có yêu cầu bà B giao trả lại giấy nợ cũng như hủy giấy. Đến nay bà B khởi kiện, xem lại các giấy nợ thì bà N có ý kiến:

- Đối với tờ giấy viết ngày 19/5/2015 âm lịch, do bà B viết, còn bà N ký, ghi họ tên Bùi Thị N bên dưới. Số nợ 120.000.000 đồng này bà N đã trả hết cho bà B, theo phương thức là bà B đến nhà bà N thu tiền hàng ngày, đến khi trả đủ thì bà B nói là hết nợ rồi sẽ trả lại giấy nợ nhưng không trả; nay bà B khởi kiện đối với khoản nợ 120.000.000 đồng thì bà N không chấp nhận.

- Đối với giấy nợ tiền ghi ngày 21/2/2016 âm lịch, do bà B viết, còn bà N viết tên Bùi Thị N và dòng chữ “tôi có mượn cô B tiền như trên”. Số nợ 60.760.000 đồng bà N đã trả hết cho bà B, theo phương thức là bà B đến nhà bà N thu tiền hàng ngày, đến khi trả đủ thì bà B nói là hết nợ rồi sẽ trả lại giấy nợ nhưng không trả; nay bà B khởi kiện đối với khoản nợ 60.760.000 đồng thì bà N không chấp nhận.

- Đối với giấy nợ tiền ngày 21/11/2015 âm lịch chữ viết, ký tên Bùi Thị N đúng là của bà N. Số nợ 22.500.000 đồng bà N cũng đã trả nhưng chưa hết nợ, còn lại khoảng vài triệu nhưng do thời gian đã lâu bà B không đòi nên bà N cũng không nhớ là còn nợ bao nhiêu.

Bà N xác định hiện nay chỉ còn nợ lại bà B chỉ vài triệu trong khoản nợ 22.500.000 đồng; nên bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc phải trả 193.260.000 đồng và tiền lãi.

Tại phiên tòa, bà N thay đổi lời khai và trình bày không có nợ bà B khoản tiền 120.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 19/5/2015 âm lịch và 60.760.000 đồng theo giấy nợ ghi ngày 21/2/2016 âm lịch. Khi bà N ký các giấy nợ này là để nhận các khoản tiền chỉ 10.000.000 đồng (góp thành 12.000.000 đồng) và thực tế bà B không có cho bà N vay số tiền quá 20.000.000 đồng trên mỗi lần vay.

[3]. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Tây T trình bày như sau: ông T và bà B là vợ chồng, ông T thống nhất với bà B về việc khởi kiện.

[4]. Những chứng cứ đã được thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn nộp: 3 tờ giấy nợ ghi ngày 21/2/2016 âm lịch (bút lục 21), ngày 21/11/2015 âm lịch (bút lục số 20), ngày 19/5/2015 âm lịch (bút lục số 22); bản tự khai trình bày yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa; đơn xét xử vắng mặt.

- Chứng cứ, tài liệu do bị đơn nộp: không;

- Chứng cứ do người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp: Bản tự khai; đơn xét xử vắng mặt.

- Chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản lấy lời khai của ông Trương Hoài V (bút lục số 17), của bà Bùi Thị N (bút lục số 18).

[5]. Những vấn đề các đương sự thống nhất, không thống nhất:

- Về nội dung tranh chấp: bà N không thừa nhận số nợ 193.260.000 đồng mà bà B khởi kiện. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2025 (bút lục số 18) bà N xác định có nợ bà B số tiền này nhưng cho rằng đã trả hết nợ, chỉ còn nợ số tiền vài triệu đồng. Tại phiên tòa bà N không thừa nhận số nợ mà cho rằng chỉ ký vào các giấy nợ để nhận khoản tiền vay 2 lần mỗi lần 10.000.000 đồng (góp thành 12.000.000 đồng) và 1 lần vay 20.000.000 đồng (góp thành 24.000.000 đồng).

- Về chứng cứ: bà B cung cấp 3 tờ giấy nợ ghi ngày 21/2/2016 âm lịch (bút lục 21), ngày 21/11/2015 âm lịch (bút lục số 20), ngày 19/5/2015 âm lịch (bút lục số 22); bà N thừa nhận chữ ký và viết tên trong các giấy này là của bà N nhưng không thừa nhận về nội dung.

[6]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B; buộc bà Bùi Thị N phải trả cho vợ chồng bà Trương Thị B, ông Lê Tây T số tiền nợ 193.260.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định. Về án phí: miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị N và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Trương Thị Bích .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị B và đại diện hợp pháp của bà Trương Thị B là ông Trương Hoài V, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Tây T vắng mặt nhưng đã có đơn

xin xét xử vắng mặt; Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp:

Bà Trương Thị B yêu cầu bà Bùi Thị N phải trả tiền nợ vay là 193.260.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Nên đây là vụ án “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng khoản 1 Điều 688, Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng.

[1.3]. Về xem xét áp dụng thời hiệu: Không có đương sự nào đề nghị áp dụng thời hiệu, căn cứ quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét về thời hiệu đối với vụ án này.

[2]. Xem xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đánh giá tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về yêu cầu trả nợ gốc:

Căn cứ 3 tờ giấy nợ ghi ngày 21/2/2016 âm lịch (bút lục 21), ngày 21/11/2015 âm lịch (bút lục số 20), ngày 19/5/2015 âm lịch (bút lục số 22) mà bà Trương Thị Bích cung C và lời khai của bà Bùi Thị N đã thừa nhận chữ ký - viết tên Bùi Thị N trong các giấy này là do bà N ký, viết ra. Như vậy, sự thừa nhận của đương sự về chứng cứ nên xem đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ chứng cứ nêu trên, bà Trương Thị B yêu cầu bà Bùi Thị N phải trả số tiền nợ vay là 193.260.000 đồng, gồm các khoản vay: ngày 19/5/2015 âm lịch vay số tiền 120.000.000 đồng; ngày 21/2/2016 âm lịch vay số tiền 60.760.000 đồng và ngày 21/11/2015 âm lịch vay số tiền 22.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N khai có vay bà B số tiền 120.000.000 đồng vào ngày 19/5/2015 âm lịch, 60.760.000 đồng vào ngày 21/2/2016 âm lịch và 22.500.000 đồng vào ngày 21/11/2015 âm lịch nhưng đã trả hết nợ cho bà B, chỉ còn nợ khoảng vài triệu đồng trong khoản nợ 22.500.000 đồng. Tại phiên tòa, bà N thay đổi lời khai cho rằng không nợ bà B số tiền trên, mà các giấy nợ bà N đã ký với bà B là để vay 2 lần mỗi lần 10.000.000 đồng và 1 lần 20.000.000 đồng, sau đó cũng đã trả gần hết nợ cho bà B.

Qua tranh tụng tại phiên tòa, xác định bà N đã tự nguyện ký, viết tên vào 3 tờ giấy nợ của bà B, bản thân bà biết đọc, biết viết, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Nội dung 3 tờ giấy nợ được viết rõ ràng, đầy đủ nội dung về số tiền nợ, thời gian trả nợ, quyền - nghĩa vụ của các bên. Bà N trình bày lời khai có nhiều mâu thuẫn, khi thì cho rằng có nợ tiền như bà B trình bày nhưng đã trả hết nợ, khi thì cho rằng

không nợ số tiền lớn như vậy; ngoài ra bà N còn trình bày khi ký vào 03 giấy nợ để nhận các khoản tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Như vậy đã thể hiện lời khai bà N đã trình bày là không chính xác, đồng thời không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà trình bày là đúng sự thật. Nên ý kiến, lời khai của bà N về việc phản đối yêu cầu khởi kiện của bà B là không có căn cứ.

Như vậy, bà Trương Thị Bích khởi K, xuất trình được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử xác định: hiện nay bà N còn nợ bà B số tiền 193.260.000 đồng.

[2.2]. Về tiền lãi:

Nguyên đơn bà B yêu cầu tính lãi như sau:

- Đối với số nợ 110.000.000 đồng theo giấy ghi ngày 19/5/2015 âm lịch: yêu cầu trả gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 21/5/2016 âm lịch đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 9%/năm.

- Đối với số nợ vay 22.500.000 đồng theo giấy nợ tiền ghi ngày 21/11/2015 âm lịch: yêu cầu trả gốc là 22.500.000 đồng, không tính lãi.

- Đối với số nợ 60.760.000 đồng theo giấy nợ tiền ghi ngày 21/2/2016 âm lịch: yêu cầu trả gốc là 60.760.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2018 âm lịch đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 10%/năm.

Căn cứ nội dung vay tiền giữa hai bên theo giấy ghi ngày 19/5/2015 âm lịch và giấy nợ tiền ghi ngày 21/2/2016 âm lịch là không có thỏa thuận lãi suất và có thời hạn; nên khi trả tiền nợ gốc, bà N còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền nợ gốc chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Xét yêu cầu của bà B về tính lãi chậm trả, thời gian chậm trả và lãi suất (9%/năm) phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Theo đó:

- Đối với số nợ hui 110.000.000 đồng tính từ ngày 21/5/2016 âm lịch (tương ứng ngày 25/6/2016 dương lịch) đến thời điểm xét xử sơ thẩm 24/7/2025 là 9 năm 29 ngày $\times 9\%/năm \times 110.000.000$ đồng = 89.897.500 đồng.

- Đối với số nợ vay 22.500.000 đồng, không tính lãi nên không xét đến.

- Đối với số nợ 60.760.000 đồng: tính từ ngày 01/01/2018 âm lịch (tương ứng ngày 16/2/2018 dương lịch) đến thời điểm xét xử sơ thẩm 24/7/2025 là 7 năm 5 tháng 08 ngày $\times 10\%/năm \times 60.760.000$ đồng = 45.199.000 đồng.

Tổng cộng lãi: 135.096.500 đồng.

[2.3]. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B, buộc bà Bùi Thị N có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà

Trương Thị B, ông Lê Tây T số tiền 328.256.500 đồng, trong đó 193.260.000 đồng nợ gốc và 135.096.500 đồng tiền lãi.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu của bà B được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí. Xét bà N là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được xét miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trương Thị Bích K1 phải chịu án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Về ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; các Điều 227, 228, 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 6 và Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bích :

- Buộc bà Bùi Thị N có nghĩa vụ phải trả cho vợ chồng bà Trương Thị B và ông Lê Tây T số tiền 328.256.500 đồng (*ba trăm hai mươi tám triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm đồng*), trong đó 193.260.000 đồng nợ gốc và 135.096.500 đồng tiền lãi.

- *Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án*

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2]. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị N.

- Hoàn trả lại cho bà Trương Thị Bích S tiền 8.625.000 đồng (*tám triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001693 ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Lâm Đồng).

[3]. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24/7/2025). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

[4]. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 16 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 16 - Lâm Đồng;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tân